

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Đình An	Chủ tịch
Bà Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đồng Thị Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn
Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc. 



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.532.688.392	154.663.839.251
I. Tiền	110		8.178.378.811	19.105.219.271
1. Tiền	111	4	8.178.378.811	19.105.219.271
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.271.772.765	109.252.951.734
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	14.548.186.036	14.174.355.331
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	18.718.851.340	60.616.251.180
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	40.665.000.000	18.410.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.703.832.174	17.909.740.369
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.364.096.785)	(1.857.395.146)
III. Hàng tồn kho	140		19.751.075.520	25.966.379.697
1. Hàng tồn kho	141	10	19.751.075.520	25.966.379.697
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		331.461.296	339.288.549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		288.546.452	339.288.549
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		42.914.844	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		294.995.717.892	300.171.793.896
I. Tài sản cố định	220		61.232.809.775	63.787.257.591
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	49.861.238.559	52.254.616.231
- Nguyên giá	222		100.460.919.840	101.610.919.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.599.681.281)	(49.356.303.609)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	11.371.571.216	11.532.641.360
- Nguyên giá	228		13.661.264.000	13.661.264.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.289.692.784)	(2.128.622.640)
II. Bất động sản đầu tư	230	13	40.014.408.559	40.362.774.729
- Nguyên giá	231		50.049.350.032	50.049.350.032
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.034.941.473)	(9.686.575.303)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.081.217.735	6.389.748.881
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		6.450.090.726	5.758.621.872
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		631.127.009	631.127.009
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		179.418.482.625	181.672.290.346
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	39.561.955.290	38.196.355.290
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	133.288.813.312	138.040.333.312
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	7.451.619.996	7.451.619.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(883.905.973)	(2.016.018.252)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.248.799.198	7.959.722.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	5.745.443.726	6.298.709.430
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	19	1.503.355.472	1.661.012.919
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		403.528.406.284	454.835.633.147

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		115.847.183.954	140.396.097.302
I. Nợ ngắn hạn	310		40.630.132.161	68.068.803.981
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	5.688.393.505	4.809.829.134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		692.533.637	6.585.631.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	1.652.802.037	2.190.113.213
4. Phải trả người lao động	314		7.431.436	3.606.172.010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		350.175.389	757.232.452
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	3.105.593.395	2.865.247.433
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	6.959.182.069	4.708.155.331
8. Vay ngắn hạn	320	24	20.933.722.294	41.230.267.654
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.240.298.399	1.316.155.286
II. Nợ dài hạn	330		75.217.051.793	72.327.293.321
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	75.217.051.793	72.327.293.321
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		287.681.222.330	314.439.535.845
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	287.681.222.330	314.439.535.845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000	275.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.397.496.193	11.397.496.193
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.283.726.137	28.042.039.652
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.043.571	42.245.928
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		1.273.682.566	27.999.793.724
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		403.528.406.284	454.835.633.147



Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng





Đồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		125.358.242.050	230.498.507.684
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	125.358.242.050	230.498.507.684
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	115.907.011.798	209.274.560.624
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.451.230.252	21.223.947.060
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	2.843.357.683	5.277.345.144
6. Chi phí tài chính	22	31	3.683.817.468	2.931.041.577
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		972.890.228	1.927.033.687
7. Chi phí bán hàng	25	32	1.957.278.226	8.844.307.254
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	6.283.748.819	7.276.264.656
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		369.743.422	7.449.678.717
10. Thu nhập khác	31		1.062.463.385	31.333.942
11. Chi phí khác	32		866.794	19.418
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.061.596.591	31.314.524
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.431.340.013	7.480.993.241
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	-	577.212.386
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	157.657.447	-
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		1.273.682.566	6.903.780.855



Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng




Đồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2020


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.431.340.013	7.480.993.241
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.902.813.986	3.006.473.201
Các khoản dự phòng	03	(625.410.640)	1.239.114.170
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(42.281.795)	101.726.168
Lỗ/(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	808.961.802	(4.639.233.355)
Chi phí lãi vay	06	972.890.228	1.927.033.687
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.448.313.594	9.116.107.112
Thay đổi các khoản phải thu	09	41.091.590.617	27.493.119.327
Thay đổi hàng tồn kho	10	5.523.835.323	18.605.067.902
Thay đổi khoản phải trả	11	(7.564.734.270)	(558.400.425)
Thay đổi chi phí trả trước	12	604.007.801	93.759.850
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.005.661.394)	(1.971.331.064)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.084.639.165)	(1.734.283.878)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.930.000	2.090.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(619.782.968)	(1.349.329.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.404.859.538	49.696.798.889
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	(1.749.184.504)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	129.590.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22.255.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.614.080.000)	(5.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.500.000.000	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.156.419.158	7.940.689.355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.083.069.933)	1.191.504.851
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	69.226.264.490	78.905.611.049
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(89.480.218.850)	(122.164.590.774)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.994.366.500)	(22.825.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.248.320.860)	(66.083.979.725)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(10.926.531.255)	(15.195.675.985)
Tiền đầu kỳ	60	19.105.219.271	18.977.912.409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(309.205)	136.898
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8.178.378.811	3.782.373.322


Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng


Đồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định, là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17 tháng 10 năm 2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần.

Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần ("CTCP") kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Tổng Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại Thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 296 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 358 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm trồng và khai thác rừng; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu cho ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Kinh doanh dịch vụ cảng biển; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn uống; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, giao nhận và bảo quản hàng hóa; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

Sự kiện quan trọng trong kỳ hoạt động

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có các chi nhánh trực thuộc, công ty con, công ty liên kết như sau:

(i) Danh sách các chi nhánh trực thuộc:

Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO – Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-001 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của Chi nhánh này là sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.

Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO – Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-003 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của Chi nhánh này là trồng rừng và chăm sóc rừng.

Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển hạ tầng PISICO – Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-018 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của Chi nhánh này là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

(ii) Danh sách các công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	70,83%	70,83%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng.
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	100,00%	100,00%	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành truyền hình; Hoạt động kinh doanh các chương trình quảng cáo, dịch vụ truyền thông, tổ chức sự kiện cho các doanh nghiệp.
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	51,00%	51,00%	Thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu.
Công ty TNHH MTV HR Pisico	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	100,00%	100,00%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời.
CTCP Pisico Đắc Lắc (*)	M'Đrăk, Đắc Lắc, Việt Nam	75,87%	75,87%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.

(*) Theo Quyết định số 35/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc góp vốn thành lập CTCP Pisico Đắc Lắc với số tiền góp vốn là 9.750.000.000 đồng, tương đương với 65% quyền sở hữu và quyền kiểm soát. CTCP Pisico Đắc Lắc đã được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 6001663071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắc Lắc cấp ngày 02 tháng 7 năm 2019. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty có số vốn thực góp là 1.365.600.000 đồng, tương đương với 78,94% của vốn chủ sở hữu.

(iii) Danh sách các công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (*)	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	50,00%	50,00%	Trồng và khai thác cây cao su.
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	Thuận An, Bình Dương, Việt Nam	31,28%	31,28%	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	40,01%	40,01%	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.
CTCP PISICO Hà Thanh	Vân Canh, Bình Định, Việt Nam	44,97%	44,97%	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa.

(*) CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định có công ty con là Công ty TNHH Lào Bidina với tỷ lệ sở hữu là 100%. Công ty TNHH Lào Bidina được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép đầu tư nước ngoài số 131-06/UB-KHĐT ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp, và giấy phép điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty là trồng và khai thác cây cao su.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu kỳ”) và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét (gọi tắt là “Kỳ trước”).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các chi nhánh trực thuộc. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Tổng Công ty cũng đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính dài hạn theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị - Khác	3 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 15
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động trồng trọt, chăm sóc, bảo vệ đối với rừng kinh tế do Tổng Công ty tự trồng và dự kiến sẽ thu hoạch trong thời gian hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, giá vốn công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện phần doanh thu nhận trước của nhiều kỳ kế toán liên quan đến hoạt động cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp. Doanh thu nhận trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.730.855.459	163.039.105
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.447.523.352	18.942.180.166
	8.178.378.811	19.105.219.271

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	6.902.495.330	3.909.304.080
b. Các bên thứ ba	7.645.690.706	10.265.051.251
Công ty TNHH Vạn Đại	2.228.645.568	1.911.231.113
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt	-	1.639.003.424
Asindo Limited	-	2.818.192.859
Các khách hàng khác	5.417.045.138	3.896.623.855
	14.548.186.036	14.174.355.331

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một phần khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng theo hợp đồng “Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng” số 123/2019/VCB-Bình Định ký kết ngày 09 tháng 9 năm 2019.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	17.000.000.000	60.000.000.000
b. Các bên thứ ba	1.718.851.340	616.251.180
	18.718.851.340	60.616.251.180

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	9.734.220.000	4.189.220.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	30.930.780.000	14.220.780.000
	40.665.000.000	18.410.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm:

- Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đối với CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định thể hiện số tiền mà Tổng Công ty đã cho vay tín chấp, với lãi suất cho vay là 6,5%/năm nhằm mục đích hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động.
- Khoản phải thu về cho vay đối với Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy, cổ đông lớn thể hiện số tiền mà Tổng Công ty đã cho vay tín chấp, với lãi suất cho vay là 6,5%/năm.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	7.212.279.723	14.759.751.592
b. Các bên thứ ba	1.491.552.451	3.149.988.777
CTCP Chế biến Tinh bột sản Xuất khẩu Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
CTCP Lâm sản PISICO Quảng Nam	-	2.047.500.000
Phải thu khác	458.348.879	69.285.205
	8.703.832.174	17.909.740.369

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trên 3 năm	847.637.419	(847.637.419)	541.765.308	(541.765.308)
Từ 2-3 năm	907.640.409	(635.348.287)	900.962.269	(630.673.590)
Từ 1-2 năm	857.326.302	(428.663.151)	1.030.989.435	(515.494.717)
Từ 6 tháng - 1 năm	1.508.159.758	(452.447.928)	564.871.771	(169.461.531)
	4.120.763.888	(2.364.096.785)	3.038.588.783	(1.857.395.146)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	139.228.076	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.361.135.500	-	13.792.612.856	-
Công cụ, dụng cụ	33.293.442	-	33.154.821	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.889.068.001	-	11.007.345.684	-
Thành phẩm	349.746.255	-	348.428.738	-
Hàng hoá	1.117.832.322	-	645.609.522	-
	19.751.075.520	-	25.966.379.697	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một phần hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 122/2019/VCB-Bình Định ký kết ngày 09 tháng 9 năm 2019 với giá trị tài sản bảo đảm được định giá là 15.168.000.000 đồng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	64.891.444.741	24.073.244.935	810.556.469	10.947.714.354	887.959.341	101.610.919.840
Thanh lý trong kỳ	-	(450.000.000)	-	(700.000.000)	-	(1.150.000.000)
Số cuối kỳ	64.891.444.741	23.623.244.935	810.556.469	10.247.714.354	887.959.341	100.460.919.840
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	25.496.851.572	16.034.581.460	757.733.290	6.290.931.238	776.206.049	49.356.303.609
Khấu hao trong kỳ	1.419.800.409	556.487.722	10.874.883	379.250.056	26.964.602	2.393.377.672
Thanh lý trong kỳ	-	(450.000.000)	-	(700.000.000)	-	(1.150.000.000)
Số cuối kỳ	26.916.651.981	16.141.069.182	768.608.173	5.970.181.294	803.170.651	50.599.681.281
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	39.394.593.169	8.038.663.475	52.823.179	4.656.783.116	111.753.292	52.254.616.231
Số cuối kỳ	37.974.792.760	7.482.175.753	41.948.296	4.277.533.060	84.788.690	49.861.238.559

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với giá trị là 16.234.698.176 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 15.318.612.280 đồng).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 13.362.578.499 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 14.432.289.339 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	13.607.264.000	54.000.000	13.661.264.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	2.088.122.640	40.500.000	2.128.622.640
Khấu hao trong kỳ	154.320.144	6.750.000	161.070.144
Số cuối kỳ	2.242.442.784	47.250.000	2.289.692.784
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	11.519.141.360	13.500.000	11.532.641.360
Số cuối kỳ	11.364.821.216	6.750.000	11.371.571.216

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Cát Nhơn và Canh Vinh VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	50.049.350.032
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu kỳ	9.686.575.303
Khấu hao trong kỳ	348.366.170
Số cuối kỳ	10.034.941.473
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu kỳ	40.362.774.729
Số cuối kỳ	40.014.408.559

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ/ niên độ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này vì Tổng Công ty có ý định nắm giữ các bất động sản đầu tư này để cho thuê lâu dài và cũng như không xác định được các bất động sản đầu tư cùng loại để xác định giá trị hợp lý.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	13.625.000.000	13.625.000.000
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	5.469.524.664	5.469.524.664
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	14.101.830.626	14.101.830.626
Công ty TNHH MTV HR Pisico	5.000.000.000	5.000.000.000
CTCP Pisico Đắc Lắc	1.365.600.000	-
	39.561.955.290	38.196.355.290

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	110.011.633.155	110.011.633.155
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	5.812.449.600	5.812.449.600
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	7.796.250.557	7.796.250.557
CTCP PISICO Hà Thanh	9.668.480.000	7.420.000.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO (*)	-	7.000.000.000
	133.288.813.312	138.040.333.312

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ giá trị phần góp vốn tại Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 46/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 12 năm 2019.

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
CTCP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	35.000.000	35.000.000
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	3.639.669.130	3.639.669.130
CTCP Lâm sản PISICO Quảng Nam	3.776.950.866	3.776.950.866
	7.451.619.996	7.451.619.996

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	1.132.112.279
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	883.905.973	883.905.973
	883.905.973	2.016.018.252

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuê kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Tài	4.895.985.435	4.981.879.917
Các khoản khác	849.458.291	1.316.829.513
	5.745.443.726	6.298.709.430

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.957.366.860	4.957.366.860
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.454.011.388)	(3.296.353.941)
	1.503.355.472	1.661.012.919

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.454.011.388	3.296.353.941
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(3.454.011.388)	(3.296.353.941)
	-	-

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND
DNTN Dệt may Thương mại Vạn Phát	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hậu Minh	558.572.903	558.572.903	154.434.720	154.434.720
DNTN Thiện Phú	747.003.480	747.003.480	-	-
Công ty TNHH Lâm Sản Phương Nam	692.449.098	692.449.098	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Trang	-	-	247.907.253	247.907.253
Công ty TNHH SX TM & DV Đức Thịnh	-	-	830.584.375	830.584.375
Khác	2.690.368.024	2.690.368.024	2.576.902.786	2.576.902.786
	5.688.393.505	5.688.393.505	4.809.829.134	4.809.829.134

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải trả trong kỳ	Số thực trả/ căn trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	65.928.218	1.641.600.957	76.850.877	1.630.678.298
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.123.741.033	1.123.741.033	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.084.639.165	-	2.084.639.165	-
Thuế thu nhập cá nhân	39.545.830	322.717.973	340.140.064	22.123.739
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
	2.190.113.213	3.094.059.963	3.631.371.139	1.652.802.037

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cho thuê văn phòng làm việc	405.375.000	279.375.000
Cho thuê cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp	2.700.218.395	2.585.872.433
	3.105.593.395	2.865.247.433
b. Dài hạn		
Cho thuê cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp	75.217.051.793	72.327.293.321
	75.217.051.793	72.327.293.321

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	5.325.400.000	2.726.924.932
b. Các bên thứ ba	1.633.782.069	1.981.230.399
Kinh phí công đoàn	703.296.112	703.480.585
Các đối tượng khác	930.485.957	1.277.749.814
	6.959.182.069	4.708.155.331

24. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ				Số cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch do đánh giá tỷ giá cuối kỳ		Giá trị
	VND	VND	VND	VND		VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (*)	35.230.267.654	69.226.264.490	83.480.218.850	(42.591.000)		20.933.722.294
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định Công ty TNHH MTV	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-		-
Truyền hình cáp Quy Nhơn	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-		-
	41.230.267.654	69.226.264.490	89.480.218.850	(42.591.000)		20.933.722.294

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vay ngắn hạn thể hiện khoản vay của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định bao gồm:

- Hợp đồng số 124/NHNT-BĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 04 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất của khoản vay này dao động từ 6,3% đến 6,5%/năm.
- Hợp đồng số 125/NHNT-BĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng, có thể giải ngân bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản vay này được giải ngân bằng Đô la Mỹ và chịu lãi suất 3,8%/năm.

Tổng Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh số 5, 10, và 11).

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Số dư đầu kỳ trước	275.000.000.000	11.397.496.193	24.287.768.075	310.685.264.268
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	6.903.780.855	6.903.780.855
Chia cổ tức	-	-	(22.825.000.000)	(22.825.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	(1.180.522.147)	(1.180.522.147)
Trích khen thưởng	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	275.000.000.000	11.397.496.193	6.946.026.783	293.343.522.976
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Số dư đầu kỳ	275.000.000.000	11.397.496.193	28.042.039.652	314.439.535.845
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.273.682.566	1.273.682.566
Chia cổ tức	-	-	(27.500.000.000)	(27.500.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	(411.996.081)	(411.996.081)
Trích khen thưởng	-	-	(120.000.000)	(120.000.000)
Số dư cuối kỳ này	275.000.000.000	11.397.496.193	1.283.726.137	287.681.222.330

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty thực hiện chia cổ tức với tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 27.500.000.000 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 1,47% trên lợi nhuận sau thuế năm 2019, tương ứng với số tiền là 411.996.081 đồng và trích khen thưởng các cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2019 với số tiền là 120.000.000 đồng. Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập các quỹ trên.

Theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã phê duyệt mức tạm ứng cổ tức năm 2019 cho các cổ đông là 8% trên vốn điều lệ, tương ứng với 22.000.000.000 đồng. Số tiền cổ tức còn phải thanh toán cho các cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 tương ứng với 5.500.000.000 đồng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 7, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 275.000.000.000 đồng, được góp bởi các cổ đông như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 và 31/12/2019	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vỹ	266.270.000.000	96,83
Các cổ đông khác	8.730.000.000	3,17
	275.000.000.000	100

Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phần hiện đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 34.

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	15.767	135.147
Euro ("EUR")	293	313

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	69.180.875.781	175.655.238.309
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.974.211.112	52.986.641.903
Doanh thu cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	2.203.155.157	1.856.627.472
	125.358.242.050	230.498.507.684

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa	67.725.501.420	162.007.074.230
Giá vốn cung cấp dịch vụ	46.813.040.677	46.232.601.337
Giá vốn cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	1.368.469.701	1.034.885.057
	115.907.011.798	209.274.560.624

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.385.587.814	14.546.695.843
Chi phí nhân công	9.053.229.395	14.627.604.711
Chi phí khấu hao	2.902.813.986	3.006.473.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.837.973.054	37.287.932.909
Chi phí khác	9.177.327.332	14.040.020.705
	61.356.931.581	83.508.727.369

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.218.758	6.491.355
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	4.632.742.000
Thu lãi ứng vốn và chậm thanh toán	2.555.228.531	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	281.910.394	638.111.789
	2.843.357.683	5.277.345.144



31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	972.890.228	1.927.033.687
Lỗ chênh lệch tỷ giá	343.039.519	270.909.381
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	733.098.509
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	2.367.887.721	-
	3.683.817.468	2.931.041.577

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	644.530.854	2.875.766.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.192.903	1.226.801.499
Chi phí khác	1.006.554.469	4.741.739.246
	1.957.278.226	8.844.307.254
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	1.867.825.872	1.854.344.860
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	504.464.784	427.551.282
Chi phí khấu hao	1.169.757.097	1.200.869.183
Chi phí dự phòng	506.701.639	506.015.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.170.764.260	1.450.972.583
Chi phí khác	1.064.235.167	1.836.511.087
	6.283.748.819	7.276.264.656

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.431.340.013	7.480.993.241
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.920.399.515	5.421.029.236
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	91.649.067	826.097.927
(Lỗ)/Lợi nhuận tính thuế	(397.410.435)	2.886.061.932
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	(397.410.435)	2.886.061.932
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	-	577.212.386
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	157.657.447	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	157.657.447	-

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án đầu tư Cụm Công nghiệp Canh Vinh và Cụm Công nghiệp Cát Nhơn. Theo đó, Tổng công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2022). Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chỉ là số tạm tính, số liệu cuối cùng về chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được Tổng Công ty xác định và kê khai khi lập báo cáo tài chính năm theo quy định hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	828.653.166	827.021.003
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.323.693.797	3.308.084.011
Sau năm năm	16.880.759.369	17.256.180.198
	21.033.106.332	21.391.285.212

Các khoản cam kết thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất văn phòng Tổng Công ty, xí nghiệp, thuê đất trồng rừng sản xuất tại huyện Vân Canh, thuê đất gắn kết hạ tầng và phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 01 năm.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn
Công ty TNHH MTV HR Pisico
CTCP Pisico Đắc Lắc
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO
CTCP PISICO Hà Thanh
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty cùng chủ sở hữu

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	1.966.039.641	2.933.796.590
CTCP PISICO Hà Thanh	-	217.399.000
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	-	3.339.133.400
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	5.049.462.416	557.617.500
	7.015.502.057	7.047.946.490
Mua hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	565.153.585	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	60.309.746.215
CTCP PISICO - Hà Thanh	54.025.432.550	58.453.620.510
	54.590.586.135	118.763.366.725
Thu tiền cho thuê cơ sở hạ tầng, cho thuê văn phòng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	48.156.883	42.499.900
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	48.156.883	42.499.900
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	480.000.000	480.000.000
	576.313.766	564.999.800
Cho thuê cơ sở hạ tầng và dịch vụ đi kèm		
CTCP PISICO - Hà Thanh	404.235.045	397.398.089
Lợi nhuận, cổ tức được chia		
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	-	2.100.700.000
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	-	825.792.000
	-	2.926.492.000
Cho vay		
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	5.545.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	16.710.000.000	-
	22.255.000.000	-
Lãi cho vay		
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	235.239.279	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	973.242.679	-
	1.208.481.958	-
Chi phí lãi vay		
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	60.624.658	-
Thu lại tiền ứng trước tiền mua hàng		
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	43.000.000.000	-
Trả tiền vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	4.000.000.000	-

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Góp vốn		
Công ty TNHH MTV HR Pisico	-	5.000.000.000
CTCP Pisico Đắk Lắk	1.365.600.000	-
CTCP PISICO Hà Thanh	2.248.480.000	-
	3.614.080.000	5.000.000.000
Lãi ứng trước tiền hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	550.986.300	-
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	795.760.273	-
	1.346.746.573	-
Chia cổ tức		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	26.627.000.000	22.100.410.000
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	36.503.158	55.488.800
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	6.421.333.622	1.507.579.550
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	1.185.836.500
CTCP PISICO Hà Thanh	444.658.550	1.160.399.230
	6.902.495.330	3.909.304.080
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	-	43.000.000.000
	17.000.000.000	60.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	9.734.220.000	4.189.220.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	30.930.780.000	14.220.780.000
	40.665.000.000	18.410.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	1.060.546.071	87.303.392
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	-	1.850.000.000
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	904.987.079	669.747.800
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	2.935.050.000
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	-	2.100.700.000
CTCP PISICO Hà Thanh	-	2.226.000.000
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	-	990.950.400
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	1.655.986.300	1.105.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	3.590.760.273	2.795.000.000
	7.212.279.723	14.759.751.592
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	-	16.924.932
Công ty TNHH MTV HR Pisico	-	2.710.000.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	5.325.400.000	-
	5.325.400.000	2.726.924.932

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	-	4.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.194.857.500	977.460.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách	90.000.000	90.000.000
	1.284.857.500	1.067.460.000

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức trong kỳ không bao gồm số tiền 8.245.483.295 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 2.158.203.572 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức còn phải thu. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 5.517.262.450 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 11.628.950 đồng), là số cổ tức còn phải trả cho cổ đông. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền cổ tức đã trả cho cổ đông.


Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đồng Thị Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2020